

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

ĐẾN Số: 005642

Ngày: 05-03-2013

Chuyển:.....

Lưu hồ sơ số:.....



SAG Y BẢN CHÍNH

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

TRƯỞNG BỘ PHẬN HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP
Đỗ Thị Thuỳ Linh



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

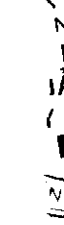
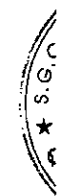
Báo cáo của Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 43



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<u>Quyết định điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
➤ Quyết định điều chỉnh số 385/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép bổ sung hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho Công ty;	Ngày 29 tháng 6 năm 2007
➤ Quyết định số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên sang Công ty Cổ phần với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 15 tháng 11 năm 2007
➤ Quyết định số 12/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 40 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 28 tháng 12 năm 2007
➤ Quyết định số 53/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB;	Ngày 6 tháng 11 năm 2009
➤ Quyết định số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng Việt Nam.	Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2012 là quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam và Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1; quản lý danh mục đầu tư cho các nhà đầu tư ủy thác và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, Toà nhà Toserco, 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội và một văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Minh Châu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2012
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Phan Phương Anh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009
Ông Lê Đình Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2007

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Anh Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2012 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2012
Bà Lê Thị Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2007

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Phương Anh – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

ẤN
CHỖ
CH
CH
HỆ
NS
VI
TA
Đ/K

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

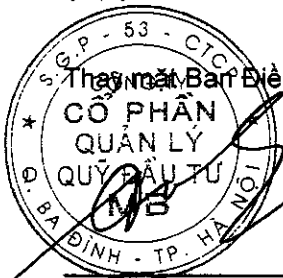
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Số tham chiếu: 60755036/15973918

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số XI)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.512.680.137	82.968.584.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	36.962.979.934	43.446.653.394
111	1. Tiền		36.962.979.934	43.446.653.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	15.086.295.288	34.827.791.790
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.721.569.088	53.180.721.370
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.635.273.800)	(18.352.929.580)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.378.144.645	4.590.378.973
131	1. Phải thu khách hàng	V.3	1.142.526.031	1.183.785.535
132	2. Trả trước cho người bán		1.512.560.889	1.010.010.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.4	178.344.043	1.417.152.500
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	V.5	1.373.272.357	1.435.249.881
135	5. Các khoản phải thu khác	V.6	308.941.325	681.681.057
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.137.500.000)	(1.137.500.000)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		85.260.270	103.760.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		45.140.270	46.640.176
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		40.120.000	57.120.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.279.575.309	67.132.338.515
220	I. Tài sản cố định		102.772.175	1.556.085.796
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	100.549.939	1.548.530.232
222	Nguyên giá		2.929.228.753	4.657.627.212
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.828.678.814)	(3.109.096.980)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	2.222.236	7.555.564
228	Nguyên giá		61.739.800	61.739.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.517.564)	(54.184.236)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.9	63.111.600.000	65.521.247.159
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		63.111.600.000	65.595.011.889
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(73.764.730)
260	III. Tài sản dài hạn khác		65.203.134	55.005.560
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		26.644.801	20.005.560
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		38.558.333	35.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.792.255.446	150.100.922.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số XI)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.717.990.411	32.423.528.995
310	I. Nợ ngắn hạn		8.717.990.411	32.345.653.995
312	1. Phải trả người bán		244.333.119	88.778.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	968.166.025	83.708.686
315	3. Phải trả người lao động		1.344.464.102	1.153.112.563
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	701.729.179	26.389.927.601
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.459.297.986	4.630.127.145
330	II. Nợ dài hạn		-	77.875.000
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	77.875.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.12	110.074.265.035	117.677.393.853
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.12.1	100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	-
414	3. Cổ phiếu quỹ	V.12.2	(29.540.200.000)	(10.000.000.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	13.453.260
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9.391.323.392	9.391.323.392
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.982.318.802	5.816.336.358
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.140.822.841	12.456.280.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.792.255.446	150.100.922.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
005	5. Ngoại tệ các loại			
	- USD		11.855	4.875
	- JPY		2.640.098	73.000
006	6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		-	5.821.700.000
	Trong đó:			
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		-	5.671.700.000
013	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		-	150.000.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		88.475.880.000	95.592.880.000
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.13	7.814.922.063	3.768.324.274
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		7.814.922.063	3.768.324.274
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.14	530.403.700.900	1.185.600.099.900
041	9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		530.403.700.900	1.185.600.099.900
042	9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.15	147.605.512.800	712.419.241.667
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.16	205.571.191	1.720.414.420

Người lập:

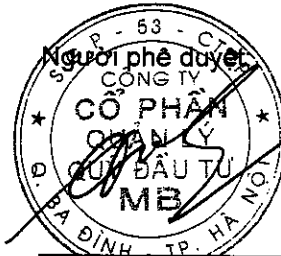


Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	VI.1	40.932.503.002	42.728.253.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		40.932.503.002	42.728.253.353
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	(11.083.893.172)	(9.804.804.625)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		29.848.609.830	32.923.448.728
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.072.050.621	8.075.029.587
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(9.136.522.954)	(16.155.197.673)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	(1.566.857.960)	(3.033.352.042)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.217.279.537	21.809.928.600
31	10. Thu nhập khác	VI.6	1.002.839.443	1.067.324.289
32	11. Chi phí khác	VI.6	(812.273.065)	(31.401.885)
40	12. Lợi nhuận khác	VI.6	190.566.378	1.035.922.404
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.407.845.915	22.845.851.004
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7.1	(4.824.286.939)	(2.138.586.878)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.583.558.976	20.707.264.126
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.455	2.097

Người lập:



Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số XI)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		41.260.460.054	50.974.996.424
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(4.119.840.710)	(223.552.371.605)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.463.171.791)	(5.953.284.699)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.995.234.340)	(3.497.481.945)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		73.848.068.317	322.810.093.978
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(92.732.474.928)	(124.330.138.097)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.797.806.602	16.451.814.056
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(25.380.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		930.000.000	222.614.752
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.500.000.000)	(33.000.000.000)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		47.500.000.000	33.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73.656.459.323)	(18.406.784.318)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.693.909.903	30.245.957.867
27	7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		5.415.883.383	7.714.201.480
	8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		862.006.944	920.111.111
	9. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(6.937.356)	(6.425.668)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.238.403.551	20.664.295.224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số XI)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành		(29.175.429.900)	(9.733.590.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.441.000.000)	(24.140.419.456)
	4. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		111.333.553	9.288.442
	5. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(14.787.266)	(71.540)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(34.519.883.613)	(33.864.792.554)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.483.673.460)	3.251.316.726
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	43.446.653.394	40.195.336.668
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	36.962.979.934	43.446.653.394

Người lập:

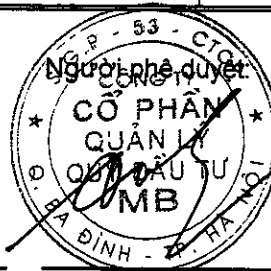


Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

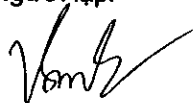
Ngày 20 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.12.1	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	V.12.2	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	-	(29.540.200.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(29.540.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		19.293.028	13.453.260	14.374.042	(20.213.810)	71.540	(13.524.800)	13.453.260	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		6.774.066.514	9.391.323.392	2.617.256.878	-	-	-	9.391.323.392	9.391.323.392
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.175.116.330	5.816.336.358	1.900.954.995	(259.734.967)	414.145.282	(248.162.838)	5.816.336.358	5.982.318.802
10. Lợi nhuận chưa phân phối		20.401.014.237	12.456.280.843	49.534.139.882	(57.478.873.276)	32.231.486.721	(20.546.944.723)	12.456.280.843	24.140.822.841
TỔNG CỘNG		131.369.490.109	117.677.393.853	44.066.725.797	(57.758.822.053)	3.205.503.543	(10.808.632.361)	117.677.393.853	110.074.265.035

Người lập:



Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán viên

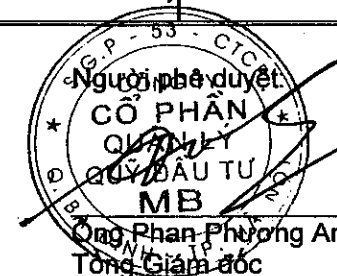
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<u>Quyết định điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
▶ Quyết định điều chỉnh số 385/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép bổ sung hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho Công ty;	Ngày 29 tháng 6 năm 2007
▶ Quyết định số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên sang Công ty Cổ phần với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 15 tháng 11 năm 2007
▶ Quyết định số 12/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 40 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 28 tháng 12 năm 2007
▶ Quyết định số 53/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB;	Ngày 6 tháng 11 năm 2009
▶ Quyết định số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng Việt Nam.	Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam và Quỹ đầu tư Cổ phần MB Capital 1 và quản lý vốn cho các nhà đầu tư ủy thác và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Chi tiết về ba quỹ đầu tư đang được công ty quản lý như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên Quỹ Đầu tư</u>	<u>Hình thức</u>
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	Quỹ thành viên
3	Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1	Quỹ thành viên

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, Toà nhà Toserco, 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 22 người (31 tháng 12 năm 2011: 23 người), trong đó có tám (08) nhân viên quản lý đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Số giấy phép</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Vị trí công tác</u>
Phan Phương Anh	00049/QLQ	27/02/2009	Tổng Giám đốc
Trương Thị Hương Trà	00064/QLQ	27/02/2009	Giám đốc Phát triển kinh doanh
Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009	Kế toán Trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009	Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ
Vũ Thị Bình	000664/QLQ	29/06/2010	Chuyên viên phân tích
Vũ Thành Trung	000782/QLQ	02/11/2011	Giám đốc Quản lý DMĐT
Ngô Long Giang	000824/QLQ	26/03/2012	Giám đốc Quản lý tài sản
Nguyễn Đức Hải	000827/QLQ	26/03/2012	Giám đốc Quản lý DMĐT

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("đồng hay "VNĐ").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

III.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

III.3 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

III.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

IV.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

- (i) Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Công ty đã áp dụng Thông tư 125 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính.
- (ii) Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo qui định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính đến 31/12/2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm. Đồng thời Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

- (iii) Từ năm 2011 trở về trước, Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó, tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư này. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Theo đó, Công ty đã tiến hành ghi nhận các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được phân loại vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của ít nhất ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán. Trường hợp các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét theo phương pháp định giá lựa chọn bởi Công ty như sau:

- ▶ Giá trị sổ sách của tổ chức phát hành; hoặc
- ▶ Giá trị đầu tư ban đầu, cụ thể là giá mua trung bình trên sổ sách của Công ty.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm
Tài sản khác	3 năm

IV.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

IV.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ bằng đô la Mỹ (USD) được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm này, các khoản mục tiền tệ và công nợ bằng ngoại tệ khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng mở tài khoản giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

IV.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

IV.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

▶ *Quỹ phát triển kinh doanh*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

IV.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

IV.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Tiền mặt	247.639.660	121.246.500
Tiền gửi ngân hàng	36.715.340.274	43.325.406.894
▶ Tiền gửi thanh toán	1.715.340.274	1.325.406.894
▶ Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	42.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>36.962.979.934</u>	<u>43.446.653.394</u>

V.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.671.428	21.721.569.088	3.675.796	53.180.721.370
▶ Cổ phiếu niêm yết	-	-	1.004.368	29.060.671.370
▶ Cổ phiếu chưa niêm yết	2.671.428	21.721.569.088	2.671.428	24.120.050.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.635.273.800)		(18.352.929.580)
TỔNG CỘNG	<u>2.671.428</u>	<u>15.086.295.288</u>	<u>3.675.796</u>	<u>34.827.791.790</u>

V.3 Các khoản phải thu khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu từ hoạt động mua bán chứng khoán	1.137.500.000	1.145.870.535
Phải thu khác của khách hàng	5.026.031	37.915.000
TỔNG CỘNG	<u>1.142.526.031</u>	<u>1.183.785.535</u>

V.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu Ngân hàng TMCP Quân đội	148.600.817	1.320.312.500
Phải thu từ CTCP Chứng khoán MB	22.903.226	30.000.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	6.840.000	66.840.000
TỔNG CỘNG	<u>178.344.043</u>	<u>1.417.152.500</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.5 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.011.664.195	1.016.199.912
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	274.919.275	351.058.860
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	86.688.887	67.991.109
TỔNG CỘNG	<u>1.373.272.357</u>	<u>1.435.249.881</u>

V.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu lãi tiền gửi	86.750.000	204.722.222
Phải thu cổ tức	-	236.004.000
Đặt cọc thuê văn phòng	222.191.325	222.191.325
Phải thu khác	-	18.763.510
TỔNG CỘNG	<u>308.941.325</u>	<u>681.681.057</u>

V.7 Tài sản cố định hữu hình

	VNĐ			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.061.464.553	3.584.997.659	11.165.000	4.657.627.212
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.728.398.459)	-	(1.728.398.459)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.061.464.553</u>	<u>1.856.599.200</u>	<u>11.165.000</u>	<u>2.929.228.753</u>
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	916.867.802	2.181.064.178	11.165.000	3.109.096.980
- Khấu hao trong kỳ	109.931.281	525.887.586	-	635.818.867
- Thanh lý, nhượng bán	-	(916.237.033)	-	(916.237.033)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.026.799.083</u>	<u>1.790.714.731</u>	<u>11.165.000</u>	<u>2.828.678.814</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>144.596.751</u>	<u>1.403.933.481</u>	<u>-</u>	<u>1.548.530.232</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>34.665.470</u>	<u>65.884.469</u>	<u>-</u>	<u>100.549.939</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.8 Tài sản cố định vô hình

	VNĐ Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2012	61.739.800
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	54.184.236
- Khấu hao trong năm	5.333.328
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	59.517.564
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	7.555.564
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.222.236

V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư chứng khoán	6.176.160	63.111.600.000	6.887.860	65.595.011.889
- Chứng khoán niêm yết	-	-	-	-
- Chứng khoán chưa niêm yết	6.176.160	63.111.600.000	6.887.860	65.595.011.889
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		(73.764.730)
TỔNG CỘNG	6.176.160	63.111.600.000	6.887.860	65.521.247.159

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số VI.7.1)	874.697.469	45.644.870
Thuế thu nhập cá nhân	82.857.534	28.767.682
Các loại thuế khác	10.611.022	9.296.134
TỔNG CỘNG	968.166.025	83.708.686

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải trả cổ tức cho cổ đông	36.000.000	9.477.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	665.729.179	16.912.927.601
TỔNG CỘNG	701.729.179	26.389.927.601

V.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

V.12.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.12 Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

V.12.2 Cổ phiếu

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>10.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<i>Cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	2.326.000	23.260.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.326.000	23.260.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	7.674.000	76.740.000.000	9.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.674.000	76.740.000.000	9.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.000 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10.000 đồng).

V.12.3 Tình hình biến động cổ phiếu quỹ

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.000.000	10.000.000.000	-	-
- Tăng trong năm	2.326.000	29.540.200.000	1.000.000	10.000.000.000
- Giảm trong năm	(1.000.000)	(10.000.000.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.326.000	29.540.200.000	1.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.13 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	3.768.324.274	7.084.768.216
Số tăng trong kỳ	6.071.284.826.689	36.825.141.374.508
Số giảm trong kỳ	<u>(6.067.238.228.900)</u>	<u>(36.828.457.818.450)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.814.922.063</u>	<u>3.768.324.274</u>

V.14 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>		
- Cổ phiếu niêm yết	51.599.440.900	110.733.839.900
- Cổ phiếu không niêm yết	366.304.260.000	590.266.260.000
- Trái phiếu	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	112.500.000.000	308.600.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	176.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>530.403.700.900</u>	<u>1.185.600.099.900</u>

V.15 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu bán chứng khoán	1.349.530.663	-
Phải thu tiền cổ tức	-	-
Đặt cọc mua trái phiếu	47.800.000.000	219.000.000.000
Đặt cọc mua cổ phiếu	62.890.299.360	-
Phải thu lãi tiền gửi	404.302.777	1.472.575.000
Phải thu khác	<u>35.161.380.000</u>	<u>491.946.666.667</u>
TỔNG CỘNG	<u>147.605.512.800</u>	<u>712.419.241.667</u>

V.16 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	283.424.500
Phải trả phí quản lý	171.504.043	1.359.312.500
Phải trả ngân hàng lưu ký	29.041.117	48.570.179
Phải trả khác	<u>5.026.031</u>	<u>29.107.241</u>
TỔNG CỘNG	<u>205.571.191</u>	<u>1.720.414.420</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	12.656.759.754	11.973.510.245
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	17.552.947.893	30.097.993.108
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	10.722.795.355	656.750.000
Doanh thu khác	-	-
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	40.932.503.002	42.728.253.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	40.932.503.002	42.728.253.353

VI.2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương, phụ cấp, bảo hiểm	5.617.900.936	4.881.367.161
Chi phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.616.321.856	1.066.368.100
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	178.654.999	263.713.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	641.152.195	846.716.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.007.366.576	2.057.066.952
Chi phí khác	1.022.496.610	689.572.689
TỔNG CỘNG	11.083.893.172	9.804.804.625

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	141.518.966	13.358.682
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	5.065.525.992	7.079.751.672
Thu chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.262.013	61.808.122
Doanh thu hoạt động tài chính khác	853.743.650	920.111.111
TỔNG CỘNG	6.072.050.621	8.075.029.587

VI.4 Chi phí hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.877.160.771	5.091.276.048
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.791.420.510)	11.048.439.824
Chi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.080.215	-
Chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán	31.702.478	15.481.801
TỔNG CỘNG	9.136.522.954	16.155.197.673

NH. NG. H. & T. H. HÀ
 10/12/2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.290.283.440	1.652.896.984
Thuế, phí và lệ phí	11.682.000	11.924.000
Chi phí dự phòng	-	341.250.000
Chi phí khác	264.892.520	1.027.281.058
TỔNG CỘNG	<u>1.566.857.960</u>	<u>3.033.352.042</u>

VI.6 Lợi nhuận khác

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.002.839.443	1.067.324.289
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	845.454.545	223.614.752
- Thu nhập khác	157.384.898	843.709.537
Chi phí khác	(812.273.065)	(31.401.885)
- Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(812.161.426)	(31.221.885)
- Chi phí khác	(111.639)	(180.000)
TỔNG CỘNG	<u>190.566.378</u>	<u>1.035.922.404</u>

VI.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% (Năm 2011: 10%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.824.286.939	2.138.586.878
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	<u>4.824.286.939</u>	<u>2.138.586.878</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

VI.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế TNDN. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 đến 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 20%.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	25.407.845.915	22.845.851.004
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(1.286.411.218)	(1.459.982.229)
Các khoản điều chỉnh tăng	91.347.395	124.508.271
- Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	78.883.226	124.508.271
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	12.464.169	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.377.758.613)	(1.584.490.500)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.372.645.600)	(1.584.490.500)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(5.113.013)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	24.121.434.697	21.385.868.775
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	24.121.434.697	21.385.868.775
Thuế TNDN phải trả trong năm	4.824.286.939	2.138.586.878
Thuế TNDN phải trả đầu năm	45.644.870	1.404.539.937
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.995.234.340)	(3.497.481.945)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	874.697.469	45.644.870

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.8 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.583.558.976	20.707.264.126
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	20.583.558.976	20.707.264.126
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	8.382.801	9.875.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.455	2.097

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>VND</u> <u>Năm trước</u> <u>(trình bày lại)</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Công ty mẹ	Nhận/rút tiền từ MB	449.579.619.300	1.135.433.055.081
		Trả/gửi tiền về MB	(456.315.049.432)	(1.095.953.982.228)
		Nhận tiền từ MBS	95.086.034.099	58.494.596.022
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS)	Cổ đồng	Trả tiền về MBS	(92.651.476.382)	(57.880.414.241)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>VND</u> <u>Số đầu năm</u> <u>(trình bày lại)</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Công ty mẹ	Tiền gửi tại MB	36.607.446.896	13.396.185.415
		Phải thu MB	148.600.817	1.320.312.500
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS)	Cổ đồng	Tiền gửi tại MBS	41.030.176	8.489.325
		Phải thu MBS	22.903.226	30.000.000
		Phải trả MBS	-	(16.296.842.800)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>VND</u> <u>Năm trước</u>
Lương và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.260.307.013	1.257.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (trình bày lại)</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	53,27	44,72
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	0,09	1,04
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	46,73	55,28
2. Tỷ suất sinh lợi			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	50,29	48,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	18,70	17,60
- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)	%	17,33	13,80
3. Tình hình tài chính			
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	%	7,34	21,60
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5,97	2,42
- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/ Tổng vốn chủ sở hữu	%	0,09	1,32
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6,37	2,57
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	4,24	1,34

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một công ty quản lý quỹ hàng đầu mang tính chuyên nghiệp trong vận hành, quản trị cũng như mang lại các giá trị gia tăng cho khách hàng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm gửi tiền tại các ngân hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Trong năm 2012 và 2011, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 11.2. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể do tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chỉ nắm giữ 11.855 Đô la Mỹ và 2.640.098 Yên Nhật.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

11/11/12
CT
CH
RNS
VI
TÁ
Đ/N

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Chi tiết phân loại các khoản phải thu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày theo bảng sau:

	VNĐ					
	Tổng cộng	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
			<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.378.144.645	2.240.644.645	-	-	-	1.137.500.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại)	4.590.378.973	3.452.878.973	-	-	-	1.137.500.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

OC
 N
 ON
 NHIE
 T &
 ET
 H
 H

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ					
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm						
Phải trả người bán	244.333.119	-	-	-	-	244.333.119
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	968.166.025	-	-	-	-	968.166.025
Phải trả người lao động	1.344.464.102	-	-	-	-	1.344.464.102
Phải trả khác	701.729.179	-	-	-	-	701.729.179
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.459.297.986	-	-	-	-	5.459.297.986
	8.717.990.411	-	-	-	-	8.717.990.411
Số đầu năm (trình bày lại)						
Phải trả người bán	88.778.000	-	-	-	-	88.778.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	83.708.686	-	-	-	-	83.708.686
Phải trả người lao động	1.153.112.563	-	-	-	-	1.153.112.563
Phải trả khác	26.389.927.601	-	-	-	-	26.389.927.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.630.127.145	-	-	-	-	4.630.127.145
	32.345.653.995	-	-	-	-	32.345.653.995

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

X. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt như được trình bày sau đây.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng cho mục đích đặc biệt nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

39
H
Y
Đ
M
Đ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

X. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				VND	
	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)		Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	21.721.569.088	(6.635.273.800)	37.728.274.570	(18.352.929.580)	15.086.295.288	19.375.344.990
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	13.608.224.570	(6.815.383.570)	-	6.792.841.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21.721.569.088	(6.635.273.800)	24.120.050.000	(11.537.546.010)	15.086.295.288	12.582.503.990
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	63.111.600.000	-	65.595.011.889	(73.764.730)	63.111.600.000	65.521.247.159
- Chứng khoán chưa niêm yết	63.111.600.000	-	65.595.011.889	(73.764.730)	63.111.600.000	65.521.247.159
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	15.452.446.800	-	-	15.452.446.800
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.962.979.934	-	43.446.653.394	-	36.962.979.934	43.446.653.394
Phải thu khách hàng	1.142.526.031	(1.137.500.000)	1.183.785.535	(1.137.500.000)	5.026.031	46.285.535
Ứng trước cho người bán	1.512.560.889	-	1.010.010.000	-	1.512.560.889	1.010.010.000
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	1.373.272.357	-	1.435.249.881	-	1.373.272.357	1.435.249.881
Phải thu các bên liên quan	178.344.043	-	1.417.152.500	-	178.344.043	1.417.152.500
Phải thu khác	308.941.325	-	681.681.057	-	308.941.325	681.681.057
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	85.260.270	-	103.760.176	-	85.260.270	103.760.176
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	65.203.134	-	55.005.560	-	65.203.134	55.005.560
TỔNG CỘNG	126.462.257.071	(7.772.773.800)	168.109.031.362	(19.564.194.310)	118.689.483.271	148.544.837.052

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

X. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	
	Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	244.333.119	88.778.000	244.333.119	88.778.000	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	968.166.025	83.708.686	968.166.025	83.708.686	
Phải trả người lao động	1.344.464.102	1.153.112.563	1.344.464.102	1.153.112.563	
Phải trả khác	701.729.179	26.389.927.601	701.729.179	26.389.927.601	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.459.297.986	4.630.127.145	5.459.297.986	4.630.127.145	
TỔNG CỘNG	8.717.990.411	32.345.653.995	8.717.990.411	32.345.653.995	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

X. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết được xác định trên cơ sở tính giá trung bình của ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín trên thị trường. Trong trường hợp không có đủ ba (03) báo giá, giá trị hợp lý của các cổ phiếu đó được xác định theo phương pháp định giá phù hợp lựa chọn bởi Công ty.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

XI. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ

Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.1, ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Theo hướng dẫn tại Thông tư này, các khoản nhận và trả cho các nhà đầu tư ủy thác được theo dõi ngoại bảng thay vì theo dõi nội bảng như hướng dẫn của Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC. Vì vậy, các khoản mục đầu kỳ của báo cáo tài chính được trình bày lại như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.784.729.508.317	(1.701.760.923.984)	82.968.584.333
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>355.814.977.668</i>	<i>(312.368.324.274)</i>	<i>43.446.653.394</i>
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>711.827.891.690</i>	<i>(677.000.099.900)</i>	<i>34.827.791.790</i>
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>717.009.513.399</i>	<i>(712.419.134.426)</i>	<i>4.590.378.973</i>
131	1. Phải thu khách hàng	221.193.688.294	(220.009.902.759)	1.183.785.535
132	2. Trả trước cho người bán	-	1.010.010.000	1.010.010.000
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	1.367.258.772	67.991.109	1.435.249.881
135	4. Các khoản phải thu khác	494.168.913.833	(493.487.232.776)	681.681.057
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>77.125.560</i>	<i>26.634.616</i>	<i>103.760.176</i>
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	267.158.973.131	(200.026.634.616)	67.132.338.515
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>265.521.247.159</i>	<i>(200.000.000.000)</i>	<i>65.521.247.159</i>
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>81.640.176</i>	<i>(26.634.616)</i>	<i>55.005.560</i>
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.051.888.481.448	(1.901.787.558.600)	150.100.922.848
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.934.211.087.595	(1.901.787.558.600)	32.423.528.995
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>1.934.133.212.595</i>	<i>(1.901.787.558.600)</i>	<i>32.345.653.995</i>
312	1. Phải trả người bán	372.202.500	(283.424.500)	88.778.000
319	2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.927.894.061.701	(1.901.504.134.100)	26.389.927.601
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.051.888.481.448	(1.901.787.558.600)	150.100.922.848

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

XII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập:

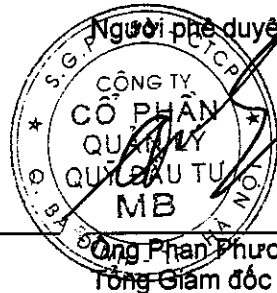


Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2013